xùn xī

讯息

noun · message; information

Example Sentences

wǒ shōu dào le yī tiáo zhòng yào de xùn xī
我 收 到了一条 重 要的讯息。

I received an important message.

zhè gè xùn xī xū yào jǐn kuài chuán dá gěi suǒ yǒu rén
这个讯息需要尽快 传 达给所有人。

This message needs to be conveyed to everyone as soon as possible.

Trace each character, then write the word on your own.

讯 讯 讯 讯 讯 讯 讯 讯

息 息 息 息 息 息 息 息 息 息 息 息 息